

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM HỌC KỲ - LẦN CAO NHẤT

(Dựa vào kết quả điểm thi cao nhất)

Năm học: 2018 - 2019 Học kỳ: 2

Khóa học : D16
Khoa : K. Kinh tế
Bậc đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Kinh tế xây dựng
Chuyên ngành : Kinh tế xây dựng
Lớp học : D16KX2

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	KT_DNXXD2 (2,0)				QLDA (2,0)				CTN (2,0)				TTCN (1,0)												
			TB	Thi	HP	Chữ	Điểm	TB	Thi	HP	Chữ	Điểm	TB	Thi	HP	Chữ	Điểm	TB	Thi	HP	Chữ	Điểm					
1	16DQ5803010039	Lê Thu	Đông	6,25	4,50	5,20	D+	1,50	6,75	5,00	5,70	C	2,00	7,75	5,40	6,30	C+	2,50	7,50	4,00	5,40	D+	1,50	7,20	B	3,00	
2	16DQ5803010040	Lê Hạnh	Duyên	7,50	7,50	7,50	B+	3,50	7,00	5,30	6,00	C+	2,50	8,00	4,30	5,80	C	2,00	8,50	6,50	7,30	B	3,00	7,60	B+	3,50	
3	16DQ5803010041	Võ Nguyễn Hương	Giang	7,50	6,50	6,90	C+	2,50	6,50	6,00	6,20	C+	2,50	7,75	7,90	7,80	B+	3,50	8,50	9,50	9,10	A+	4,00	8,70	A	4,00	
4	16DQ5803010042	Phạm Nguyễn Hồng	Hân	7,75	2,50	4,60	D+	1,50	5,00	4,00	4,40	D	1,00	7,25	6,80	7,00	B	3,00	8,00	9,50	8,90	A	4,00	8,20	B+	3,50	
5	16DQ5803010043	Lê Thị Thanh	Hằng	6,00	2,50	3,90	F	0,00	6,15	4,00	4,90	D+	1,50	7,25	5,60	6,30	C+	2,50	7,50	8,10	7,90	B+	3,50	7,80	B+	3,50	
6	16DQ5803010044	Huyền Thị Mỹ	Huân	7,50	2,80	4,70	D+	1,50	6,75	3,00	4,50	D+	1,50	7,75	4,50	5,80	C	2,00	7,50	3,90	5,30	D+	1,50	7,80	B+	3,50	
7	16DQ5803010045	Trần Thị Ái	Hoa	6,25	4,80	5,40	D+	1,50	7,25	4,50	5,60	C	2,00	8,00	6,90	7,30	B	3,00	8,00	9,50	8,90	A	4,00	7,70	B+	3,50	
8	16DQ5803010046	Lê Thị Phương	Hoa	9,25	4,80	6,60	C+	2,50	7,00	4,00	5,20	D+	1,50	8,25	4,30	5,90	C	2,00	8,50	7,30	7,80	B+	3,50	8,40	B+	3,50	
9	16DQ5803010047	Đỗ Mỹ	Hòa	7,00	2,50	4,30	D	1,00	7,50	4,90	5,90	C	2,00	8,00	5,10	6,30	C+	2,50	6,50	8,30	7,60	B+	3,50	7,40	B	3,00	
10	16DQ5803010049	Nguyễn Thị Ái	Huyền	8,25	5,00	6,30	C+	2,50	8,00	7,10	7,50	B+	3,50	7,50	5,90	6,50	C+	2,50	8,50	9,30	9,00	A+	4,00	8,50	A	4,00	
11	16DQ5803010051	Trương Kim	Liên	7,50	2,30	4,40	D	1,00	5,90	4,00	4,80	D+	1,50	7,50	5,20	6,10	C+	2,50	7,50	4,80	5,90	C	2,00	8,50	A	4,00	
12	16DQ5803010065	Lê Thị Thanh	Thùy																								
13	16DQ5803010066	Nguyễn Thị Thủy	Tiến	6,25	5,00	5,50	C	2,00	6,75	4,30	5,30	D+	1,50	7,00	5,90	6,30	C+	2,50	8,50	9,50	9,10	A+	4,00	8,00	B+	3,50	
14	16DQ5803010067	Nguyễn Thị Bích	Trâm	6,50	0,50	2,90	F	0,00	6,25	2,00	3,70	F	0,00	7,00	2,70	4,40	D	1,00	8,00	4,50	5,90	C	2,00	7,60	B+	3,50	
15	16DQ5803010068	Nguyễn Quốc	Tri	8,00	4,00	5,60	C	2,00	6,25	3,60	4,70	D+	1,50	7,25	5,80	6,40	C+	2,50	8,50	7,10	7,70	B+	3,50	8,90	A	4,00	
16	16DQ5803010070	Nguyễn	Trung	9,25	6,00	7,30	B	3,00	##	8,00	8,80	A	4,00	8,50	6,60	7,40	B	3,00	8,50	9,50	9,10	A+	4,00	8,40	B+	3,50	
17	16DQ5803010071	Phạm Văn	Ty	8,50	5,50	6,70	C+	2,50	6,15	4,80	5,30	D+	1,50	7,50	4,80	5,90	C	2,00	7,00	7,10	7,10	B	3,00	7,90	B+	3,50	
18	16DQ5803010072	Trương Quang	Vân	8,75	8,80	8,80	A	4,00	7,50	9,00	8,40	B+	3,50	8,50	5,80	6,90	C+	2,50	8,50	9,10	8,90	A	4,00	7,90	B+	3,50	
19	16DQ5803010073	Nguyễn Thị Tường	Vi	5,75	3,00	4,10	D	1,00	6,25	4,50	5,20	D+	1,50	8,50	3,50	5,50	C	2,00	8,00	7,00	7,40	B	3,00	7,50	B+	3,50	
20	16DQ5803010074	Nguyễn Ngọc Hiền	Vy	7,00	5,50	6,10	C+	2,50	6,25	5,00	5,50	C	2,00	8,00	6,70	7,40	B	3,00	8,00	1,30	4,00	D	1,00	7,60	B+	3,50	
21	16DQ5803010084	Huyền Thị Bích	Trâm	7,00	5,80	6,30	C+	2,50	7,15	5,30	6,00	C+	2,50	8,50	5,10	6,50	C+	2,50	8,00	9,50	8,90	A	4,00	8,30	B+	3,50	
22	16DQ5803010085	Trần Vinh	An	9,75	8,00	8,70	A	4,00	8,00	8,50	8,30	B+	3,50	8,50	8,10	8,30	B+	3,50	4,90	4,90	4,90	D+	1,50	7,80	B+	3,50	
23	16DQ5803010087	Đoàn Minh	Khải	7,25	8,00	7,70	B+	3,50	5,75	5,50	5,60	C	2,00	7,25	6,10	6,60	C+	2,50	8,00	8,10	8,10	B+	3,50	8,30	B+	3,50	
24	16DQ5803010089	Nguyễn Hoàn	Vũ																								
25	16DQ5803010090	Nguyễn Thị Thanh	Trà	6,50	0,00	2,60	F	0,00	5,50	4,00	4,60	D+	1,50	6,75	3,00	4,50	D+	1,50	7,50	4,50	5,70	C	2,00	7,60	B+	3,50	
26	16DQ5803010091	Lê Huỳnh	Chiến	6,25	2,50	4,00	D	1,00	7,00	4,80	5,70	C	2,00	6,50	3,60	4,80	D+	1,50	7,50	8,10	7,90	B+	3,50	8,60	A	4,00	
27	16DQ5803010092	Phạm Thị Thu	Viên	7,00	0,00	2,80	F	0,00	6,00	4,00	4,80	D+	1,50	6,75	3,90	5,00	D+	1,50	7,50	5,40	6,20	C+	2,50	7,80	B+	3,50	
28	16DQ5803010101	Trần Xuân	Hữu	5,50	1,50	3,10	F	0,00	6,75	4,50	5,40	D+	1,50	8,00	2,00	4,40	D	1,00	7,00	6,60	6,80	C+	2,50	8,70	A	4,00	
29	16DQ5803010103	Lương Thị Kim	Linh	8,00	2,50	4,70	D+	1,50	6,90	1,50	3,70	F	0,00	8,00	7,20	7,50	B+	3,50	8,00	3,30	5,20	D+	1,50	8,20	B+	3,50	
30	16DQ5803010052	Nguyễn Trần	Luit	7,25	3,50	5,00	D+	1,50	6,50	4,00	5,00	D+	1,50	8,00	3,50	5,30	D+	1,50	7,50	3,90	5,30	D+	1,50	8,30	B+	3,50	
31	16DQ5803010053	Ngô Thị Mỹ	Nga	6,50	4,00	5,00	D+	1,50	7,00	4,30	5,40	D+	1,50	8,00	3,70	5,40	D+	1,50	7,50	6,10	6,70	C+	2,50	7,60	B+	3,50	
32	16DQ5803010054	Huyền Thị Hoài	Nhà	6,25	3,50	4,60	D+	1,50	6,15	4,00	4,90	D+	1,50	7,50	5,00	6,00	C+	2,50	7,50	8,10	7,90	B+	3,50	7,60	B+	3,50	
33	16DQ5803010055	Trần Nghĩa	Nhân	9,25	5,50	7,00	B	3,00	7,25	5,80	6,40	C+	2,50	7,25	6,90	7,00	B	3,00	8,50	9,50	9,10	A+	4,00	7,70	B+	3,50	
34	16DQ5803010057	Nguyễn Nữ Hoàng	Phi	9,25	7,30	8,10	B+	3,50	8,75	7,00	7,70	B+	3,50	7,75	6,50	7,00	B	3,00	8,00	9,50	8,90	A	4,00	8,70	A	4,00	
35	16DQ5803010058	Nguyễn Thị Nam	Phương	6,00	4,00	4,80	D+	1,50	6,15	5,80	5,90	C	2,00	7,75	4,80	6,00	C+	2,50	8,00	9,50	8,90	A	4,00	8,60	A	4,00	
36	16DQ5803010060	Huyền Thị Thanh	Tâm	9,50	5,80	7,30	B	3,00	9,00	9,30	9,20	A+	4,00	8,00	6,30	7,00	B	3,00	8,50	9,50	9,10	A+	4,00	8,10	B+	3,50	
37	16DQ5803010061	Nguyễn Quốc	Thanh	7,25	5,00	5,90	C	2,00	7,25	3,00	4,70	D+	1,50	7,75	5,90	6,60	C+	2,50	8,00	9,50	8,90	A	4,00	8,20	B+	3,50	
38	16DQ5803010062	Trần Thị Thu	Thảo	0,00	0,00	0,00	F	0,00	0,00	0,00	0,00	F	0,00	0,00	0,00	0,00	F	0,00	0,00	0,00	0,00	F	0,00	0,00	F	0,00	
39	16DQ5803010063	Trần Thị Thu	Thoa	6,50	1,00	3,20	F	0,00	5,00	3,30	4,00	D	1,00	8,50	5,00	6,40	C+	2,50	7,00	3,90	5,10	D+	1,50	7,30	B	3,00	
40	16DQ5803010064	Nguyễn Hoài	Thu	7,75	5,50	6,40	C+	2,50	7,65	5,10	6,10	C+	2,50	8,75	6,80	7,60	B+	3,50	7,50	9,50	8,70	A	4,00	7,60	B+	3,50	

Tổng cộng danh sách này có: 40

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG KHOA

Phủ Yên, ngày... tháng... năm 20...

TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO